



Original Article

The Influence of Internal Control Factors on the Performance Effectiveness of the Garment, Agricultural and Chemical Enterprises Listed on Vietnam's Stock Market

Do Huy Thuong^{1,*}, Nguyen Thi Phuong Hong²

¹*VNU School of Interdisciplinary Studies, Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

²*Hanoi University of Natural Resources and Environment, 41A, Phu Dien, Bac Tu Liem, Hanoi, Vietnam*

Received 17 February 2020

Revised 06 March 2020; Accepted 06 March 2020

Abstract: The research focuses on analysing the impacts of internal control factors on the performance effectiveness of the garment, agricultural and chemical enterprises listed on Vietnam's stock market. The research result shows that of the factors of Risk Assessment, Control Activities, Information and Communication, Monitoring and Control Environment, the factor of Information and Communication has the strongest effect on the performance effectiveness of the enterprises. Next to it is Risk Assessment, Control Environment and Monitoring. The factor of Control Activities has the least influence on the performance effectiveness of the enterprises.

Keywords: Internal control, performance effectiveness of enterprises, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: thuonghuydo@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4318>



Ảnh hưởng của các nhân tố kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp may mặc, nông nghiệp và hóa chất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Đỗ Huy Thương^{1,*}, Nguyễn Thị Phương Hồng²

¹*Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

²*Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 41A, Đường Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 17 tháng 02 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 06 tháng 3 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 06 tháng 3 năm 2020

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung phân tích ảnh hưởng của các nhân tố kiểm soát nội bộ (KSNB) đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành may mặc, nông nghiệp và hóa chất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy, trong số các nhân tố, “Thông tin và truyền thông” có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, tiếp đến là “Đánh giá rủi ro”, “Môi trường kiểm soát” và “Giám sát”, cuối cùng là nhân tố “Hoạt động kiểm soát”.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay, nhiều doanh nghiệp có nguy cơ bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam do quản trị yếu kém, dẫn đến làm ăn thua lỗ hoặc báo cáo tài chính không minh bạch. Trong bối cảnh đó, KSNB được coi như là một công cụ quản lý các nguồn lực của doanh nghiệp một cách hữu hiệu góp phần hạn chế những rủi ro phát sinh trong sản xuất và kinh doanh. Do vậy, nghiên cứu về KSNB và ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Kiểm soát nội bộ

KSNB là hệ thống bao gồm các quy trình, chính sách, thủ tục kiểm soát mà các doanh nghiệp thiết lập và áp dụng nhằm thực hiện 4 mục tiêu: (1) Bảo vệ tài sản của doanh nghiệp, (2) Báo cáo tài chính đáng tin cậy, (3) Các quy định phải được tuân thủ, (4) Mọi hoạt động trong đơn vị được quản lý hiệu quả [1]. Montgomery (1916) đã đưa ra quan điểm KSNB lần đầu tiên trong cuốn “Lý thuyết và thực hành kiểm toán” nhằm giúp nhận diện tác động của KSNB đối với công việc kiểm toán [2]. Sau đó, Ủy ban Quốc gia chống gian lận về báo cáo tài chính của Hoa Kỳ (Committee of Sponsoring Organisation - COSO) đã nghiên cứu và công bố hệ thống KSNB vào năm 1992

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: thuonghuydo@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4318>

với 5 nhân tố (Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát) và bổ sung 17 nguyên

tắc vào năm 2013 [1]. Những nguyên tắc đó chính cấu thành 5 nhân tố của hệ thống KSNB (Bảng 1).

Bảng 1. Các nhân tố và nguyên tắc ảnh hưởng đến hệ thống KSNB theo COSO

TT	Nhân tố KSNB	Nguyên tắc của KSNB
1	Môi trường kiểm soát	1. Cam kết về tính trung thực và tuân thủ giá trị đạo đức
		2. Chịu trách nhiệm giám sát
		3. Thiết lập cơ cấu quyền hạn và trách nhiệm
		4. Thực thi cam kết về năng lực
		5. Đảm bảo trách nhiệm giải trình
2	Đánh giá rủi ro	6. Các mục tiêu phù hợp và cụ thể
		7. Xác định và phân tích rủi ro
		8. Đánh giá rủi ro gian lận
3	Hoạt động kiểm soát	9. Nhận diện và phân tích các thay đổi trọng yếu
		10. Lựa chọn và phát triển hoạt động kiểm soát
		11. Lựa chọn và phát triển hoạt động kiểm soát chung về công nghệ
4	Thông tin và truyền thông	12. Triển khai thực hiện thông qua chính sách và thủ tục kiểm soát
		13. Sử dụng các thông tin thích đáng, phù hợp
		14. Truyền thông nội bộ
5	Hoạt động giám sát	15. Truyền thông bên ngoài tổ chức
		16. Thực hiện hoạt động đánh giá thường xuyên hoặc định kỳ
		17. Đánh giá và truyền thông báo cáo giám sát

Nguồn: COSO, 2013.

Tính hiệu lực của KSNB là sự hoạt động theo các quy định liên quan đến 5 nhân tố KSNB. Việc đánh giá KSNB có hiệu quả hay không phụ thuộc vào kết quả đánh giá sự hoạt động của 5 nhân tố KSNB [1]. Đây chính là các nhân tố sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống KSNB ở các doanh nghiệp.

Có cùng quan điểm với COSO cho rằng KSNB hiệu lực và hiệu quả là một thành phần quan trọng của quản trị doanh nghiệp và là nền tảng cho doanh nghiệp hoạt động an toàn, đảm bảo đạt mục tiêu đặt ra, các nghiên cứu ở các quốc gia trên thế giới cũng kết luận KSNB hiệu quả sẽ ngăn ngừa và phát hiện các gian lận, sai sót trong hoạt động của doanh nghiệp [4]. Koutoupis và Tsamis (2009) nghiên cứu về thái độ áp dụng KSNB của các ngân hàng ở Hy Lạp theo cách tiếp cận dựa vào rủi ro, kết quả cho thấy tuân thủ quy định quốc tế có thể giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro. Vì vậy, KSNB cần phải được quan tâm đúng mức và kịp thời

[5]. Ngoài ra, Fadzil, Haron và Jantan (2005) đã nghiên cứu KSNB của các công ty Malaysia nhằm xác định bộ phận kiểm toán nội bộ có tuân thủ các tiêu chuẩn nghề nghiệp không. Kết quả cho thấy việc quản lý kiểm toán nội bộ hiệu quả có ảnh hưởng đến các khía cạnh của KSNB [6]. Các nghiên cứu này cho thấy tầm quan trọng của KSNB đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu quốc tế đã vận dụng lý thuyết của COSO để đánh giá tính hữu hiệu của KSNB tại các doanh nghiệp. Điển hình như Umar và cộng sự (2018) đã khảo sát 382 nhân viên làm việc tại các ngân hàng thương mại ở Nigeria để xem xét tác động của KSNB đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại này. Kết quả cho thấy hoạt động kiểm soát, môi trường kiểm soát, giám sát và đánh giá rủi ro có tương quan thuận với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại, trong khi đó thông tin và truyền thông không có ảnh hưởng

đến hoạt động của ngân hàng [7]. Nghiên cứu của Zipporah (2015) đánh giá tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp tại Nairobi (Kenya) trên cơ sở sử dụng dữ liệu thứ cấp là các báo cáo thường niên của 35 doanh nghiệp giai đoạn 2013-2014, thông qua phân tích hồi quy đa biến, với biến phụ thuộc là lợi nhuận trên tài sản (ROA) và các biến độc lập là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát. Kết quả cho thấy, “Môi trường kiểm soát”, “Đánh giá rủi ro”, “Hoạt động kiểm soát”, “Thông tin và truyền thông” có tác động tích cực với ROA, trong khi “Giám sát” lại có tác động ngược chiều với ROA [8]. Ngoài ra, Lagat và cộng sự (2016) đã nghiên cứu tác động của KSNB đối với quản lý tài chính trong chính quyền quận Baringo, Kenya. Kết quả cho thấy trong số 5 nhân tố KSNB, “Hoạt động giám sát” có ảnh hưởng đáng kể đến quản lý tài chính, trong khi đó “Môi trường kiểm soát” và “Thông tin và truyền thông” không có ảnh hưởng đến quản lý tài chính [9].

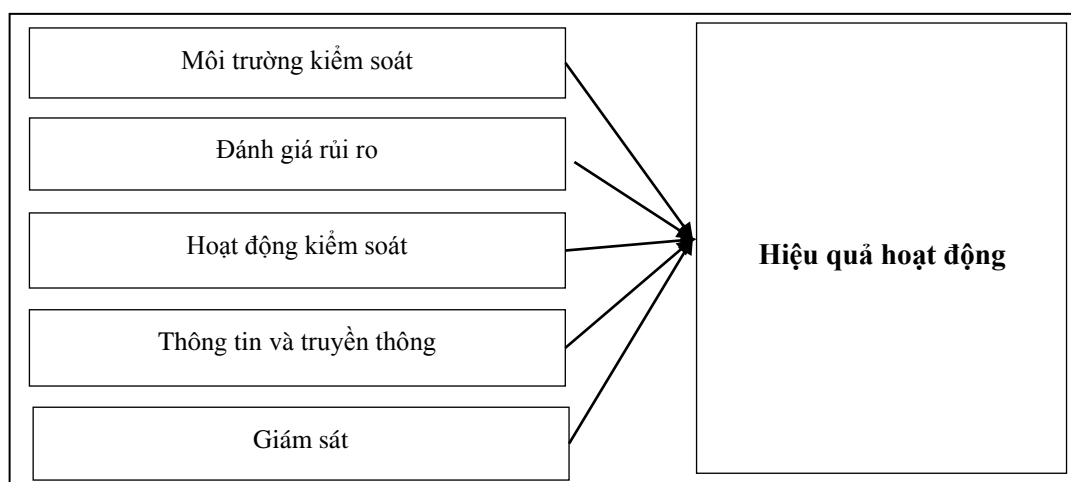
Tại Việt Nam, nghiên cứu ứng dụng KSNB đã được nhiều tác giả quan tâm. Trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về KSNB xây dựng theo COSO (2013), Nguyễn Thị Loan (2018) đã thu thập dữ liệu thông qua khảo sát 250 lãnh đạo và nhân viên của 26 ngân hàng

thương mại tại Việt Nam năm 2017, kết quả cho thấy các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến tính hiệu lực của KSNB hoạt động tín dụng tại các ngân hàng lần lượt là “Giám sát rủi ro”, “Thủ tục kiểm soát”, “Thông tin truyền thông” và “Môi trường kiểm soát” [10]. Đáng chú ý, nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Vũ Thu Phụng (2016) cho thấy, các nhân tố KSNB đều có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp [11].

Từ các nghiên cứu trên cho thấy, KSNB hữu hiệu góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau và tại các nền kinh tế khác nhau có đặc thù riêng. Do đó, khi áp dụng KSNB cho các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau thì sẽ có tác động khác nhau tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, bài viết nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp may mặc, hóa chất và nông nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng 5 nhân tố cấu thành hệ thống KSNB của COSO để xây dựng thang đo, có sự điều chỉnh và bổ sung để phù hợp với điều kiện thực tế. Cụ thể:

a. Môi trường kiểm soát.

Môi trường kiểm soát là tập hợp các tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc, làm cơ sở để thực hiện KSNB trong doanh nghiệp [2, 12]. Môi trường kiểm soát bao gồm: Tính nguyên vẹn và giá trị đạo đức của doanh nghiệp; Các thông số cho phép hội đồng quản trị thực hiện trách nhiệm giám sát của mình; Cơ cấu tổ chức và phân công quyền lực, trách nhiệm; Quá trình thu hút, phát triển và giữ nhân tài; và Sự nghiêm túc thực hiện các biện pháp kiểm soát. Kiểm soát môi trường có tác động đến toàn bộ hệ thống KSNB. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Môi trường kiểm soát có tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

b. Đánh giá rủi ro.

Các doanh nghiệp thường đối mặt với những rủi ro từ bên trong và bên ngoài [3]. Rủi ro được xác định là khả năng một sự kiện có thể xảy ra và có ảnh hưởng xấu đến việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Do đó, đánh giá rủi ro là cơ sở để xác định mức độ rủi ro có thể quản lý. Điều kiện tiên quyết để đánh giá rủi ro là việc thiết lập các mục tiêu được liên kết với nhau ở các mức độ khác nhau. Nhà quản lý xác định rõ mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ các quy định của đơn vị để xác định và phân tích rủi ro đối với mục tiêu đó. Đồng thời, nhà quản lý cũng phải xem xét sự phù hợp giữa các mục tiêu trong doanh nghiệp. Ngoài ra, đánh giá rủi ro đòi hỏi nhà quản lý phải xem xét tác động của những thay đổi có thể xảy ra do môi trường bên ngoài và do mô hình kinh doanh của doanh nghiệp khiến cho KSNB không có hiệu quả. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Đánh giá rủi ro có tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

c. Hoạt động kiểm soát.

Hoạt động kiểm soát là các hoạt động được thiết lập thông qua các chính sách, thủ tục nhằm đảm bảo các chỉ thị của hội đồng quản trị để giảm thiểu rủi ro khi thực hiện các mục tiêu đề ra [12]. Các hoạt động kiểm soát được thực hiện ở tất cả các cấp với nhiều mức độ khác nhau, bao gồm: hướng dẫn, ủy quyền, phê duyệt, xác minh, đối chiếu và đánh giá hiệu quả công việc,... Sự phân công nhiệm vụ thường được thiết lập để lựa chọn và phát triển các hoạt động kiểm soát. Khi sự phân công nhiệm vụ không thực tế thì hội đồng quản trị hoặc nhà quản lý cao cấp phải lựa chọn và phát triển các hoạt động kiểm soát thay thế. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Hoạt động kiểm soát có tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

d. Thông tin và truyền thông.

Thông tin là yếu tố cần thiết trong việc thực hiện trách nhiệm KSNB để đạt được các mục tiêu đặt ra [1]. Nhà quản lý nắm bắt được thông tin hoặc tạo ra và sử dụng thông tin liên quan từ cả nguồn nội bộ và bên ngoài để hỗ trợ chức năng của các nhân tố KSNB. Truyền thông là một quá trình liên tục, lặp đi lặp lại để cung cấp, chia sẻ và thu thập thông tin cần thiết. Truyền thông nội bộ là phương tiện phổ biến thông tin trong toàn doanh nghiệp, giúp nhân viên nhận được thông điệp rõ ràng từ quản lý cấp trên. Truyền thông bên ngoài gồm hai mặt: vừa giúp truyền đạt thông tin liên quan trong nội bộ, vừa cung cấp thông tin cho bên ngoài để đáp ứng yêu cầu và mong đợi của khách hàng, đối tác. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H4: Thông tin và truyền thông có tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

e. Giám sát.

Đánh giá liên tục, đánh giá riêng biệt hoặc kết hợp cả hai hình thức được sử dụng để xác định các yếu tố KSNB [1]. Đánh giá liên tục được xây dựng trong các quy trình ở các cấp độ khác nhau của doanh nghiệp để cung cấp thông tin kịp thời. Trong khi đó, đánh giá riêng biệt, được thực hiện định kỳ, sẽ rất khác nhau về

phạm vi và tần suất, tùy thuộc vào cách thức đánh giá rủi ro, hiệu quả của việc đánh giá liên tục và hình thức quản lý của doanh nghiệp. Kết quả được đánh giá theo nhân tố được thiết lập bởi cơ quan quản lý tiêu chuẩn đã được công nhận hoặc ban giám đốc. Những thiếu sót sẽ được báo cáo cho nhà quản lý cấp trên hoặc ban giám đốc vào thời điểm thích hợp. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H5: Giám sát có tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.4. Hiệu quả hoạt động

Nghiên cứu hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xuất phát từ lý thuyết tổ chức và quản trị chiến lược [12]. Theo các quan điểm và cách tiếp cận khác nhau, việc phân chia hiệu quả hoạt động cũng rất khác nhau. Theo mục tiêu của chủ thể, hiệu quả được chia thành hiệu quả chung và hiệu quả riêng (bao gồm hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội). Theo thời gian thực hiện, hiệu quả chia thành hiệu quả ngắn hạn và hiệu quả dài hạn. Theo tính chất tác động, hiệu quả chia thành hiệu quả trực tiếp và hiệu quả gián tiếp,... Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của mỗi doanh nghiệp có sự khác nhau, tùy thuộc lĩnh vực hoạt động và quy mô của doanh

nh nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung một doanh nghiệp được đánh giá là hoạt động hiệu quả khi các hoạt động của doanh nghiệp đó có khả năng sinh lời vì mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận và các giá trị cho xã hội. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng ROA và ROE để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính và định lượng. Dữ liệu phục vụ cho việc phân tích được lấy từ dữ liệu điều tra 97 doanh nghiệp may mặc, nông nghiệp và hóa chất niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam thông qua bảng hỏi được thiết kế sẵn. Mô hình lý thuyết cơ sở để thiết kế thang đo là mô hình COSO, được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Bảng hỏi gồm 2 phần: phần 1 là thông tin chung của doanh nghiệp, phần 2 đánh giá tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo thang đo Likert 5 điểm từ điểm 1 (rất kém) đến điểm 5 (rất tốt). Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan với biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation).

Bảng 2. Câu hỏi khảo sát

Thang đo	Ký hiệu	Nội dung biến quan sát
Môi trường kiểm soát	MTKS1	Tính chính trực và giá trị đạo đức
	MTKS2	Cam kết về năng lực
	MTKS3	Triết lý phong cách điều hành của nhà quản lý
	MTKS4	Cơ cấu tổ chức
	MTKS5	Phân công quyền hạn và trách nhiệm
	MTKS6	Chính sách và thủ tục về nhân sự
	MTKS7	Tham gia của ban quản trị
Đánh giá rủi ro	ĐGRR1	Xác định rủi ro có liên quan
	ĐGRR2	Ước tính mức độ rủi ro
	ĐGRR3	Phân tích, đánh giá các loại rủi ro
	ĐGRR4	Quyết định thích hợp xử lý, đối phó với rủi ro
Hoạt động	HĐKS1	Chính sách thủ tục liên quan đến soát xét thực hiện

kiểm soát	HDKS2	Chính sách thủ tục liên quan đến xử lý thông tin
	HDKS3	Chính sách thủ tục liên quan đến kiểm soát vật chất
	HDKS4	Chính sách thủ tục liên quan đến phân tách nhiệm vụ
Thông tin và truyền thông	TTTT1	Các kênh thông tin trong doanh nghiệp được xây dựng đầy đủ, thông suốt
	TTTT2	Thông tin đảm bảo yêu cầu đầy đủ, kịp thời, chính xác
	TTTT3	Thực hiện trao đổi thông tin qua lại giữa các đơn vị với nhau trong doanh nghiệp
	TTTT4	Khuyến khích nhân viên trao đổi thông tin trực tiếp với nhau và với lãnh đạo
	TTTT5	Thu thập thông tin cho các sự kiện của doanh nghiệp
Hoạt động giám sát	GS1	Hoạt động kiểm tra và đánh giá thường xuyên
	GS2	Hoạt động kiểm tra và đánh giá định kỳ
	GS3	Báo cáo về những thiếu sót trong hệ thống kiểm soát nội bộ
	GS4	Hoạt động của kiểm toán nội bộ
	GS5	Các chứng từ, báo cáo được bộ phận kế toán rà soát thường xuyên

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng khảo sát là các thành viên trong hội đồng quản trị của các doanh nghiệp may mặc, hóa chất và nông nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm đánh giá tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (dựa vào ROA và ROE). Thời gian khảo sát từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019. Tổng số phiếu phát ra là 291 phiếu (mỗi doanh nghiệp 3 phiếu), số phiếu thu về là 127, trong đó 30 doanh nghiệp có 2 phiếu trả lời. Nhóm nghiên cứu chọn ngẫu nhiên 30 phiếu của 30 doanh nghiệp có 2 phiếu trả lời. Ví dụ, tổng số phiếu cuối cùng dùng để nghiên cứu là 97 phiếu.

3.2. Phương pháp phân tích

Dữ liệu nghiên cứu được làm sạch và tiến hành phân tích. Đầu tiên, các thang đo được đánh giá tính nhất quán nội tại bằng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Tiêu chuẩn được lựa chọn đánh giá sự tin cậy của thang đo là hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 [13]. Tiếp theo là phân tích khám phá nhân tố

được sử dụng để rút gọn các biến. Tiêu chuẩn trong nghiên cứu này được lựa chọn là hệ số KMO > 0,5; kiểm định Barlett có p-value < 0,05; hệ số tải nhân tố > 0,6; tổng phương sai giải thích > 50% [14]. Phương pháp rút nhân tố được sử dụng là phương pháp thành phần chính với phép xoay Varimax để thu được số nhân tố nhỏ nhất. Tiếp theo, điểm đánh giá trung bình, độ lệch chuẩn và phân tích tương quan được sử dụng để đánh giá mức độ cảm nhận của doanh nghiệp về hiệu quả của hệ thống KSNB và mối quan hệ giữa hệ thống KSNB với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cuối cùng, để đánh giá mối quan hệ nhân quả, nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy với các biến tiềm ẩn bằng phương pháp tổng bình phương nhỏ nhất (OLS) và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu ở mức ý nghĩa thống kê 5%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo các yếu tố KSNB cho thấy, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6. Tuy nhiên, một số

biến của thang đo có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 nên bị loại khỏi thang đo. Các biến bị loại bao gồm MTKS4, ĐGRR1 và HĐKS4. Sau khi loại các biến trên, các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha > 0,8, đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Các biến còn lại của thang đo sẽ tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) (Bảng 2).

4.2. Kết quả EFA

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trích Principal Components với phép xoay Varimax. Kết quả EFA với chỉ số KMO = 0,781; sig = 0,000, chứng tỏ dữ liệu phân tích phù hợp; 22 biến quan sát được trích thành 5 nhân tố tại Eigenvalues = 1,786, tổng phương sai trích đạt 63,83%. Các biến quan sát đã được rút trích vào các nhân tố (Bảng 3).

Kết quả EFA cho biến phụ thuộc (HQHĐ) được thể hiện qua 5 tiêu chí được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố. Kết quả được trình bày ở Bảng 4 gồm: (1) Kiểm định tính thích hợp của mô hình ($0,5 < KMO = 0,824 < 0,1$); (2) Kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát ($Sig = 0,000 < 0,05$) chứng tỏ các biến

có liên quan chặt chẽ với nhau; (3) Tổng phương sai trích = 60,306% (> 50%) đạt yêu cầu và hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,05. Các điều kiện ban đầu đã được đáp ứng và kết quả EFA là hoàn toàn phù hợp. Như vậy, 5 tiêu chí ban đầu đã được gom thành một nhóm nhân tố chung (Bảng 4).

4.3. Đánh giá của doanh nghiệp về kiểm soát nội bộ và mối tương quan giữa các nhân tố trong mô hình

Kết quả phân tích điểm trung bình (Mean) về mức độ cảm nhận của doanh nghiệp về các nhân tố KSNB đều trên mức 3 trong thang đo Likert 5 điểm và độ lệch chuẩn (SD) nhỏ hơn 1. Trong đó, doanh nghiệp đánh giá cao nhất ở nhân tố "Môi trường kiểm soát" (MTKS) (Mean = 4,283; SD = 0,5299) và đánh giá thấp nhất ở nhân tố "Hoạt động kiểm soát" (HĐKS) (Mean = 3,506; SD = 0,6611). Phân tích tương quan cho thấy các nhân tố KSNB đều có quan hệ với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ($r \neq 0$), các biến độc lập cũng có tương quan với nhau (Bảng 5). Do đó, cần kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha	Số biến	Ký hiệu biến	Trung bình thang đo nếu biến bị loại	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Môi trường kiểm soát	0,835	6	MTKS1	21,9100	9,841	,544	,822
			MTKS2	21,8833	9,374	,615	,808
			MTKS3	21,9567	9,333	,663	,801
			MTKS5	22,0300	8,497	,670	,796
			MTKS6	22,1133	8,569	,607	,811
			MTKS7	21,8900	8,720	,592	,814
Đánh giá rủi ro	0,830	3	ĐGRR2	8,1400	2,676	,609	,839
			ĐGRR3	8,1833	2,077	,728	,728
			ĐGRR4	8,0567	2,361	,742	,713
Hoạt động kiểm soát	0,811	3	HĐKS1	7,0967	3,559	,591	,819
			HĐKS2	6,9233	3,536	,741	,661
			HĐKS3	6,8800	3,685	,660	,741

Thông tin và truyền thông	0,837	5	TTTT1	13,9633	11,260	,600	,816
			TTTT2	14,0767	11,141	,705	,785
			TTTT3	13,9200	11,184	,708	,784
			TTTT4	13,8667	11,788	,655	,800
			TTTT5	13,8667	12,163	,537	,831
Hoạt động giám sát	0,818	5	GS1	15,9367	8,628	,455	,829
			GS2	15,6833	7,903	,640	,772
			GS3	15,6767	8,133	,656	,768
			GS4	15,6333	7,758	,697	,755
			GS5	15,8567	8,418	,613	,781

Nguồn: Nhóm nghiên cứu phân tích từ số liệu khảo sát.

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay các nhân tố^a

Biến quan sát	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
MTKS5	,790				
MTKS3	,772				
MTKS7	,739				
MTKS6	,727				
MTKS2	,723				
MTKS1	,676				
TTTT3		,832			
TTTT2		,826			
TTTT4		,796			
TTTT1		,751			
TTTT5		,678			
GS4			,819		
GS3			,790		
GS2			,779		
GS5			,748		
GS1			,644		
ĐGRR4				,892	
ĐGRR3				,874	
ĐGRR2				,775	
HĐKS2					,892
HĐKS3					,848
HĐKS1					,799

Phương pháp rút nhân tố: Phân tích thành phần chính với phép xoay Varimax.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tập hợp từ phần mềm SPSS 20

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc

	Hệ số tải nhân tố
HQHĐ1	0,833
HQHĐ 5	0,810
HQHĐ4	0,809
HQHĐ2	0,720
HQHĐ3	0,702
Hệ số Cronbach's Alpha	0,832
Giá trị riêng biệt	3,015
Độ biến thiên được giải thích (%)	60,306
Hệ số KMO = 0,824; Sig = 0,000	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ phần mềm SPSS 20.

Bảng 6. Ma trận tương quan và điểm đánh giá cho từng nhân tố

Mã	Mean	SD	MTKS	TTTT	GS	ĐGRR	HĐKS	HQHĐ
MTKS	4,283	,5678	1					
TTTT	4,197	,5299	,559**	1				
GS	4,031	,5257	,412**	,405**	1			
ĐGRR	4,124	,7078	,382**	,365**	,323**	1		
HĐKS	3.506	,6611	,395**	,415**	,577**	,393**	1	
HQHĐ	3.855	,5314	,600**	,624**	,674**	,459**	,687**	1

** Tương quan ở mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ phần mềm SPSS 20.

4.4. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Trước tiên, phân tích tương quan Pearson được sử dụng để phân tích mối tương quan giữa các biến định lượng. Với mức ý nghĩa 5%, các hệ số tương quan cho thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê (giá trị Sig. < 0,05). Độ lớn của các hệ số tương quan đảm bảo không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, có thể sử dụng các thống kê khác để kiểm định mối quan hệ giữa các biến. Tiếp theo, phân tích hồi quy tuyến tính bội về mối quan hệ ảnh hưởng giữa các nhân tố KSNB tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được tiến hành. Theo Bảng 4, hệ số $R^2 = 0,805$ cho thấy mô hình hồi quy tuyến

tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đạt mức 80,5%. Kết quả phân hồi quy chỉ ra, 5 biến độc lập bao gồm: MTKS, ĐGRR, HĐKS, TTTT và GS (Bảng 5) có hệ số Beta chưa chuẩn hóa lần lượt là 0,193; 0,262; -0,004; 0,267; và 0,192 với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05. Như vậy, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 được chấp nhận.

Dựa trên hệ số Beta, có thể kết luận TTTT có ảnh hưởng mạnh nhất đến HQHĐ. Tiếp đó là ĐGRR, MTKS và GS. HĐKS là nhân tố có ảnh hưởng ít nhất tới HQHĐ. Mô hình hồi quy tuyến tính thu được có dạng như sau:

$$\text{HQHĐ} = 0,193 \cdot \text{MTKS} + 0,262 \cdot \text{ĐGRR} - 0,004 \cdot \text{HĐKS} + 0,267 \cdot \text{TTTT} + 0,192 \cdot \text{GS}.$$

Bảng 7. Kết quả hồi quy mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
(Hằng số)	,376	,117		3,226	,001		
MTKS	,193	,018	,283	10,612	,000	,928	1,077
ĐGRR	,262	,015	,479	18,005	,000	,934	1,070
HĐKS	-,004	,012	-,009	-,355	,723	,967	1,034
TTTT	,267	,013	,548	21,140	,000	,984	1,016
GS	,192	,015	,333	12,600	,000	,950	1,053
Biến phụ thuộc: HQHD							
R ² điều chỉnh = 0,805							

Nguồn: Nhóm nghiên cứu phân tích từ số liệu khảo sát.

5. Thảo luận và kiến nghị

5.1. Thảo luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy “Thông tin và truyền thông” có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tiếp đến là các nhân tố “Đánh giá rủi ro”, “Môi trường kiểm soát” và “Giám sát”. “Hoạt động kiểm soát” là nhân tố có ảnh hưởng ít nhất tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cũng tương đồng với một số kết quả nghiên cứu trước. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Thị Loan (2018) cho thấy các nhân tố KSNB có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam lần lượt là giám sát rủi ro, thủ tục kiểm soát, thông tin truyền thông và môi trường kiểm soát [10]. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Vũ Thu Phụng (2016) về tác động của KSNB đối với hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam [11]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Umar và cộng sự (2018) về tác động của KSNB đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Nigeria đã chỉ ra hoạt động kiểm soát, môi trường kiểm soát, giám sát và đánh giá rủi ro có tương quan thuận với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, trong khi đó thông tin và truyền thông không có ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng [7]. Cũng tại một quốc gia châu Phi, khi xem xét tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động tài chính của 35

doanh nghiệp, Zipporah (2015) nhận thấy môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong khi hoạt động giám sát lại có tác động ngược chiều [8]. Tại Kenya, khi nghiên cứu tác động của KSNB đối với quản lý tài chính trong lĩnh vực công, Lagat và cộng sự (2016) thấy rằng “Hoạt động giám sát” có ảnh hưởng đáng kể đến quản lý tài chính, trong khi đó “Môi trường kiểm soát” và “Thông tin và truyền thông” không có ảnh hưởng đến quản lý tài chính [9]. Điều đó cho thấy hệ thống kiểm soát khác nhau có mức độ tác động khác nhau đến hiệu quả của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực và tại các thị trường khác nhau.

5.2. Một số kiến nghị

Thứ nhất, hệ thống KSNB cần có những điều chỉnh phù hợp với cấu trúc tổ chức của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có mức độ tập trung càng cao thì nhân tố “Thông tin và truyền thông” cần phải được tăng cường nhằm đảm bảo thông tin liên quan được xác định, nắm bắt và truyền thông một cách kịp thời, chính xác. Điều đó giúp cho quá trình trao đổi thông tin được thông suốt từ nhà quản trị xuống các phòng, ban và ngược lại. Ngoài ra, mức độ tập trung càng cao thì cần phải tạo ra môi trường kiểm soát vững mạnh, giúp các thành viên trong tổ chức tuân thủ các quyết định do nhà quản trị cấp cao đưa ra để đạt được mục tiêu chung của

doanh nghiệp. Đáng chú ý, mức độ tập trung ảnh hưởng đến hoạt động giám sát. Điều đó có nghĩa là cấp ra quyết định thấp hơn yêu cầu hoạt động giám sát trong doanh nghiệp nhiều hơn.

Thứ hai, cần một hệ thống KSNB đủ mạnh để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khi sự bất ổn từ môi trường bên ngoài gia tăng. Môi trường bên ngoài bao gồm sức ép xã hội về các vấn đề như môi trường sinh thái, kinh tế - xã hội và phúc lợi của người lao động. Môi trường bên ngoài càng bất ổn thì càng phải tăng cường sự tin cậy của hệ thống KSNB. Doanh nghiệp hoạt động trong môi trường bên ngoài có mức độ bất ổn cao thì cần một cấu trúc linh hoạt nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường. Nhận thức của doanh nghiệp về sự bất ổn của môi trường bên ngoài càng cao thì càng đòi hỏi mức độ xử lý thông tin trong doanh nghiệp càng nhiều. Do đó, doanh nghiệp cần phải quan tâm đến yếu tố “Thông tin và truyền thông”. Sự bất ổn của môi trường bên ngoài đồng nghĩa với việc doanh nghiệp thiếu thông tin để lập kế hoạch cho sản phẩm và dịch vụ, đánh giá nhu cầu khách hàng và lập các kế hoạch dự phòng. Do đó, doanh nghiệp cần phải tăng cường hoạt động thông tin và truyền thông, cũng như triển khai hoạt động kiểm soát chặt chẽ hơn nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu của mình.

Thứ ba, cần tăng cường hiệu quả các hoạt động kiểm soát trong các doanh nghiệp. Phân chia trách nhiệm hợp lý sẽ làm giảm thiểu các nguy cơ dẫn đến sai sót và gian lận cũng như giúp phát hiện ra các sai sót và gian lận này trong quá trình tác nghiệp. Do vậy, để hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra, các doanh nghiệp không nên giao cho một cá nhân nắm tất cả các khâu của một quy trình nghiệp vụ từ khi phát sinh cho đến khi kết thúc. Trong doanh nghiệp may mặc, nông nghiệp và hóa chất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, các quy trình và thủ tục kiểm soát thường không được quy định chính thức mà thường được lưu hành theo kiểu truyền miệng, nên việc giúp nhân viên nhận thức tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát trong sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp là điều cần thiết. Ngoài ra, cần cập nhật

văn bản, chế độ và chính sách thường xuyên nhằm đảm bảo các chính sách và thủ tục mà doanh nghiệp đề ra không bị lạc hậu, lỗi thời.

Thứ tư, tăng cường thông tin và truyền thông đối với doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Thông tin và truyền thông ngày càng quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu của mình để tồn tại và phát triển. Thông tin và truyền thông phải đảm bảo thông suốt tới mọi bộ phận và cá nhân trong doanh nghiệp cũng như các đối tượng bên ngoài có liên quan. Tuy nhiên, tại các doanh nghiệp có quy mô lớn, việc truyền thông bên trong từ nhà quản trị cấp cao đến nhân viên thực thi nhiệm vụ thường khó khăn vì thông qua nhiều cấp quản lý. Do vậy, để các chính sách và chỉ thị từ nhà quản trị cấp cao đến nhân viên đều hiểu rõ và thực thi, cần yêu cầu các trường phòng, ban phổ biến những nội dung liên quan đến từng nhân viên và yêu cầu nhân viên ký xác nhận trên văn bản minh chứng đã hiểu và nắm rõ các quy định. Đối với các thông tin cần báo cáo lên nhà quản trị cấp cao, doanh nghiệp cần có kênh thông tin mở, sẵn sàng lắng nghe và cần phải làm cho nhân viên tin rằng nhà quản trị cấp cao thực sự muốn biết các vấn đề đang xảy ra và sẽ giải quyết một cách có hiệu quả.

Thứ năm, hoàn thiện môi trường kiểm soát trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Môi trường kiểm soát phản ánh sắc thái chung của một doanh nghiệp, tác động đến ý thức của mọi thành viên trong tổ chức. Môi trường kiểm soát ảnh hưởng đến cách thức kinh doanh của doanh nghiệp và đến các mục tiêu được thiết lập. Các nhân tố của môi trường kiểm soát bao gồm: Tính trung thực và giá trị đạo đức, Cơ cấu tổ chức, Phân định quyền hạn và trách nhiệm, Chính sách nhân sự,... Tại các doanh nghiệp mới hoạt động, chính sách nhân sự thường không ban hành bằng văn bản hay xây dựng một cách bài bản như trong các doanh nghiệp hoạt động lâu năm. Do vậy, các doanh nghiệp mới cần phải chú trọng xây dựng chính sách nhân sự nhằm ứng phó với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra, các doanh nghiệp này cũng cần phải phân định trách nhiệm và quyền hạn trong công

việc rõ ràng giúp doanh nghiệp khuyến khích sự chủ động của các cá nhân trong công việc, nhưng phải ở trong mức độ giới hạn để bảo đảm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Stephen Mc Nally, The COSO 2013 and SOX Compliance - One Approach to an effective Transition, The Association of Accountants and Financial Professionals in Business, 2013.
- [2] H. Robert Montgomery, Auditing: Theory and Practice, 2d ed., rev. and enl. edition, New York, Ronald Press Co, 1916.
- [3] T. Karagiorgos, G. Drogalas, A. Dimou, "Effectiveness of internal control system in the Greek Bank Sector", The South European Review of Business Finance & Accounting, 2010, pp.417-427.
- [4] M. Salehi, M.M. Shiri, F. Ehsanpour, "Effectiveness of internal control in the banking sector: Evidence from bank Mellat, Iran", IUP Journal of Bank Management 12(1) (2013) 23-34.
- [5] Koutoupis, Tsamis, "Risk based internal auditing within Greek banks: A case study approach", Journal of Management Government 13 (2009) 101-130.
- [6] F. Hanim Fadzil, H. Haron, M. Jantan, "Internal auditing practices and internal control system", Managerial Auditing Journal 20(8) (2005) 844-866.
- [7] Hussaini Umar et. al., "The effect of internal control on performance of commercial banks in Nigeria", International Journal of Management Research & Review 8(6) (2018) 13-32.
- [8] Ndembu Zipporah Njoki, "The effect of internal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya", IOSR Journal of Economics and Finance 8(3) (2017) 92-105.
- [9] Cornelius Kipkemboi Lagat, Caroline Ayuma Okelo, Edwin Terer, "Effect of internal control systems on financial management in Baringo County Government, Kenya", Journal of Economics, Finance and Accounting 3(1) (2016) 93-106.
- [10] Nguyen Thi Loan, "Factors impact on the effectiveness of internal control systems in credit facilities in Vietnam commercial banks", Science Journal of Ho Chi Minh Open University 63(6) (2018) 105-121. (in Vietnamese).
- [11] Vu Thu Phung, Internal Control Factors affecting the performance effectiveness of EVN, Dissertation of Economics, HCM University of Economics, 2016. (in Vietnamese).
- [12] Raj Bahadur Sharma, Nabil Ahmed M. Senan, "A study on effectiveness of Internal Control System in Selected Banks in Saudi, Arabia", Asian Journal of Managerial Science 8(1) (2019) 41-47.
- [13] J. Hair, W. Black, B. Babin, R. Anderson, R. Tatham, Multivariate Data Analysis, 6th ed, New Jersey: Prentice Hall, 2006.
- [14] Nunally, Bernstein, Psychometric Theory, 3rd edition, Mc Graw - Hill, New York, 1994.